

Số: 849 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo - kinh tế kỹ thuật dự án Nâng cấp Hạ tầng
Công nghệ thông tin của Sở Công Thương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của của Sở Công Thương tại Tờ trình số 7214/TTr-SCT ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin và Văn bản bổ sung số 764/SCT-VP ngày 10 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) tại Báo cáo số 184/BC-SKHDT ngày 27 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công Thương, với các nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp Hạ tầng Công nghệ thông tin của Sở Công thương.

2. Chủ đầu tư: Sở Công Thương.

3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Tư vấn Giải pháp và Đầu tư Công nghệ Brotech (Địa chỉ Văn phòng: số 2025 Nguyễn Ái Quốc, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai).

4. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, mạng nội bộ phục vụ cho việc khai thác các ứng dụng dùng chung của tỉnh. Triển khai mua sắm các thiết bị công nghệ thông tin có khả năng xử lý công việc tốt hơn nhằm thay thế các thiết bị đã lỗi thời, tính năng lạc hậu, cấu hình không đồng bộ, đảm bảo việc quản lý, chia sẻ dữ liệu, khai thác ứng dụng phần mềm và các

hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

5. Nội dung và quy mô đầu tư: Dự án nhóm C.

a) Nâng cấp hạ tầng thiết bị (Nâng cấp một số máy vi tính hiện hữu; mua mới một số máy vi tính, máy in, thiết bị phát sóng wifi, thiết bị mạng Switch, máy chiếu);

b) Nâng cấp hạ tầng máy chủ (mua mới thiết bị tường lửa, hệ điều hành cho máy trạm, ổ điện, bộ lưu điện phòng máy chủ);

c) Nâng cấp hệ thống mạng hiện hữu.

6. Số bước thiết kế: 01 bước.

7. Địa điểm đầu tư: Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai.

8. Thiết kế chi tiết

- Tuân thủ Khung kiến trúc chính phủ điện tử Việt Nam phiên bản 3.0 (theo Quyết định số 2568/QĐ-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Thông tin Truyền thông) và Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Đồng Nai, phiên bản 2.0 đã được phê duyệt tại Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đầu tư thiết bị đảm bảo khả năng hoạt động ổn định và khả năng mở rộng, nâng cấp của hệ thống khi có nhu cầu; Bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và đáp ứng chất lượng, nhu cầu công việc của cán bộ từng phòng ban. Sử dụng các thiết bị và phần mềm tiên tiến, hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay của công nghệ thông tin.

- Các tiêu chí lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị: Kiến trúc hệ thống mở; Hiệu năng cao; Khả năng quản trị; Bảo mật và an toàn dữ liệu; Giá thành; Bảo đảm về đầu tư; Tính tương thích; Tính mềm dẻo.

- Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng, gồm:

+ Đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn Việt Nam, cụ thể:

- Tiêu chuẩn quốc gia: Công Nghệ Thông Tin - Kỹ Thuật An Ninh - An Ninh Mạng IT - Phần 1: Quản Lý An Ninh Mạng: TCVN9801-1:2013.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - Quy tắc thực hành Quản lý an toàn thông tin, ký hiệu TCVN ISO/IEC 27002:2020.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về Công nghệ thông tin - Các kỹ thuật an toàn - An toàn mạng - Phần 2: Hướng dẫn thiết kế và triển khai an toàn mạng (ISO/IEC 27033-2:2012), ký hiệu TCVN 9801-2:2015.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về Công nghệ thông tin - Kỹ thuật an toàn - An toàn mạng - Phần 3: Các kịch bản kết nối mạng tham chiếu - Nguyên cơ, kỹ thuật thiết kế và các vấn đề kiểm soát (ISO/IEC 27033-3:2010), ký hiệu TCVN 9801-

3:2014.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về Tương thích điện từ (EMC) - Thiết bị mạng viễn thông - Yêu cầu về tương thích điện từ, ký hiệu TCVN 7909-6-1:2019.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11298-1:2016 về Mạng viễn thông - Cáp quang bọc chặt dùng trong nhà - Yêu cầu kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn Việt Nam về Thiết bị nguồn - 48 VDC dùng cho thiết bị viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật, ký hiệu TCVN 8687:2011.

- Tiêu chuẩn ngành QCVN 07:2010/BTTTT: Giao diện kết nối mạng – Yêu cầu kỹ thuật.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10251:2013 về Thiết kế, lắp đặt hệ thống cáp thông tin trong tòa nhà – Yêu cầu kỹ thuật.

+ Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về công nghệ kết nối, giao tiếp, truyền đưa, gửi nhận thông tin,... đối với các thiết bị trong hệ thống mạng.

+ Đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về Công nghệ thông tin - các kỹ thuật an toàn - yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

+ Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTTTT ngày 30/11/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

+ Đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về Công bố danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước.

9. Tổng vốn đầu tư

STT	Nội dung chi phí	Giá trị (đồng)
1	Chi phí thiết bị	2.188.115.239
2	Chi phí quản lý dự án	49.312.551
3	Chi phí tư vấn đầu tư	70.921.442
4	Chi phí khác	66.385.629
5	Chi phí dự phòng của dự án	124.120.139
	Tổng cộng	2.498.855.000

(Chi tiết theo phụ lục I, II đính kèm)

10. Nguồn vốn đầu tư: ngân sách tỉnh.

11. Hình thức quản lý dự án: chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

12. Phương thức đầu tư: đấu thầu.

13. Thời gian thực hiện dự án: tối đa 03 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

14. Các nội dung chủ đầu tư cần lưu ý

a) Đối với nội dung mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng, đề nghị Chủ đầu tư thực hiện sau khi ban hành tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

b) Khi tổ chức lựa chọn nhà thầu, thực hiện xét thầu và ký hợp đồng, chủ đầu tư phải căn cứ chứng thư thẩm định giá thiết bị của đơn vị có chức năng để thực hiện.

c) Chủ đầu tư thực hiện quản lý đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công Thương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.



Dương Minh Dũng



Phụ lục I
Bảng tổng mức đầu tư
(Kèm theo Quyết định số **849/QĐ-UBND** ngày **17** tháng **3** năm 202**5** của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Tên khoản mục chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí trang thiết bị	2.018.478.126	169.637.113	2.188.115.239
1	Chi phí mua sắm trang thiết bị (Đã bao gồm chi phí triển khai cài đặt, cấu hình, hướng dẫn sử dụng)	2.018.478.126	169.637.113	2.188.115.239
II	Chi phí QLDA	44.829.592	4.482.959	49.312.551
III	Chi phí tư vấn đầu tư	64.474.039	6.447.403	70.921.442
1	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	33.038.450	3.303.845	36.342.295
2	Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật	6.000.000	600.000	6.600.000
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị	5.712.293	571.229	6.283.522
4	Chi phí giám sát công tác triển khai	14.492.673	1.449.267	15.941.940
5	Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá KQLCNT	5.230.623	523.062	5.753.685
IV	Chi phí khác	61.302.429	5.083.200	66.385.629
1	Chi phí thuê đường truyền Internet (12 tháng)	21.120.000	2.112.000	23.232.000
2	Chi phí thẩm định giá	29.711.998	2.971.200	32.683.198
3	Lệ phí thẩm định dự án	500.000	-	500.000
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (tạm tính)	9.970.431	-	9.970.431
V	Chi phí dự phòng	124.120.139	-	124.120.139
TỔNG CỘNG		2.313.204.325	185.650.675	2.498.855.000



Phụ lục II

Bảng danh mục thiết bị

(Kèm theo Quyết định số 849 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền sau thuế
A	HỆ THỐNG THIẾT BỊ VÀ VẬT TƯ PHỤ KIỆN LẮP ĐẶT					
I	Thiết bị chính					
1	Firewall (Tường lửa)					
	Thiết bị tường lửa	Bộ	1	99.876.000	9.987.600	109.863.600
	Phần mềm	License	1	181.507.000	-	181.507.000
2	Core switch	Bộ	2	180.466.000	18.046.600	198.512.600
3	Access switch 24 port	Bộ	3	32.790.000	3.279.000	36.069.000
4	Access switch 48 port	Bộ	1	20.000.000	2.000.000	22.000.000
5	PoE Switch 8 port	Bộ	2	16.280.000	1.628.000	17.908.000
6	Access point	Bộ	12	80.928.000	8.092.800	89.020.800
7	Máy tính để bàn	Bộ	38	516.800.000	51.680.000	568.480.000
8	Windows 11 Pro (Bản quyền)	License	38	140.600.000	-	140.600.000
9	Máy in	Bộ	5	46.290.000	4.629.000	50.919.000
10	Bộ lưu điện UPS	Bộ	1	90.258.000	9.025.800	99.283.800
II	Thiết bị phòng họp					
1	Máy chiếu + màn chiếu 100 inch	Bộ	1	49.450.000	4.945.000	54.395.000
2	Bộ thiết bị phòng họp bao gồm Camera PTZ, micro	Bộ	1	94.186.000	9.418.600	103.604.600

3	PoE Switch 8 port	Bộ	1	8.140.000	814.000	8.954.000
III	Thiết bị nâng cấp máy tính để bàn					
1	Ổ cứng SSD 500Gb nâng cấp desktop	Cái	16	26.048.000	2.604.800	28.652.800
2	Ổ cứng SSD 1Tb nâng cấp laptop	Cái	5	16.975.000	1.697.500	18.672.500

